BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-ĐHCNĐN ngày 03 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Tên tiếng Anh: Dong Nai Technology University

1.2. Mã trường: DCD

1.3. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 206, Đường Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: https://dntu.edu.vn

1.5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh

https://www.facebook.com/saudaihocDNTU

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0848698757 - 02516514601

1.7. Tình hình việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ học viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 100%.

1.8. Thông tin về tuyển sinh sau đại học của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ts.dntu.edu.vn; https://sdh.dntu.edu.vn

1.8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Thi tuyển và xét tuyển

1.8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Lĩnh vực/Ngành/nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	Quản lý Kinh tế (8310110)	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	30	21	15	30	30	15	
2	Ngôn ngữ Anh (8220201)	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	20	15	15	25	18	15	

1.9. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem các phụ lục)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử: https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai

1.10. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử

Công khai tại đường link sau: https://dntu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh

2. BẬC THẠC SĨ

2.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin

điện tử của CSĐT: https://dntu.edu.vn/chuyen-nganh-duoc-phep-dao-tao

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	8310110	Quản lý Kinh tế	Số 4819/QĐ-BGDĐT ngày 24/10/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
2	8220201	Ngôn ngữ Anh	Số 2873/QĐ-BGDĐT ngày 02/10/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2023

2.2. Thông tin tuyển sinh

2.2.1. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển kết hợp với thi tuyển.

2.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	8310110	35
2	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220201	25

2.2.3. Thời gian tuyển sinh: Dự kiến 02 đợt/năm

Nội dung	Mốc thời gian
Đợt 1 năm 2022	Từ 03/01/2022 đến Tháng 5/2022
Đợt 2 năm 2022	Từ 09/8/2022 đến Tháng 11/2022

2.2.4. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.2.5. Đối tượng tuyển sinh

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp Đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Điều 6 quy chế này.

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo của Trường.

d) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

e) Có đủ sức khỏe để học tập.

f) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

g) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường.

2.3. Chính sách ưu tiên

*Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

*Chính sách ưu tiên

a) Khi xét tuyển, người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên đã kể trên được cộng 10 điểm vào điểm thi đầu vào môn ngoại ngữ (thang điểm 100).

b) Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

2.4. Dạng thức tuyển sinh

Đối tượng thi tuyển kết hợp xét tuyển có dạng thức như sau:

Stt	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển kết hợp thi tuyển với 03 môn			Ghi chú
			Môn cơ sở (xét)	Môn chuyên ngành (xét)	Môn Ngoại ngữ (thi)	
1	Quản lý kinh tế- QLKT	8310110	Kinh tế học và Thống kê kinh tế	Quản trị học	Tiếng Anh	Xét điểm từ bảng điểm đại học và bảng điểm học bổ sung kiến thức
2	Ngôn ngữ Anh- NNA	8220210	Lý thuyết tiếng Anh	Kỹ năng thực hành Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Xét đúng ngành

2.5. Quy trình thi tuyển kết hợp với xét tuyển trình độ thạc sĩ

a) Phòng Sau đại học tiếp nhận hồ sơ dự tuyển theo thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ tại các đợt tuyển sinh trong năm. Sơ duyệt hồ sơ, lập danh sách những thí sinh đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển, phối hợp với Khoa chuyên môn để kiểm tra lại và chốt danh sách những thí sinh đạt yêu cầu.

b) Phòng Sau đại học tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh; trình Hội đồng tuyển sinh kế hoạch xét tuyển; lên lịch họp Hội đồng tuyển sinh để tiến hành xét tuyển. Các đợt xét tuyển có thể cùng thời điểm tổ chức thi tuyển, hoặc có thể tổ chức riêng, tùy vào hoàn cảnh cụ thể của các đợt tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ trong năm của Đại học Công nghệ Đồng Nai.

c) Sau khi có kết quả xét tuyển, phòng Sau đại học lập danh sách công nhận trúng tuyển trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh kí công nhận và đăng công khai trên website của phòng và Trường.

2.6. Bổ sung kiến thức

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức. Số tín chỉ học bổ sung là 12 (tương đương 6 môn học) do Hội đồng đào tạo đề xuất được công bố trên phương tiện truyền thông trước khi thi tuyển;

Danh mục ngành gần của ngành Quản lý kinh tế:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế học	
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310105	Kinh tế phát triển	
5	7310106	Kinh tế quốc tế	
6	7310107	Thống kê kinh tế	
7	7310108	Toán kinh tế	
8	7340101	Quản trị kinh doanh	
9	7340121	Kinh doanh thương mại	
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
11	7340204	Bảo hiểm	
12	7340301	Kế toán	
13	7340402	Chính sách công	
14	7340403	Quản lý công	
15	7340404	Quản trị nhân lực	
16	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
17	7340412	Quản lý khoa học và công nghệ	

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần chuyên ngành Quản lý kinh tế trước khi dự tuyển phải học bổ sung kiến thức 06 học phần, tương đương 12 tín chỉ. Cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Thời lượng (Tín chỉ)	Ghi chú
1	Kinh tế vi mô	2	
2	Kinh tế vĩ mô	2	

3	Kinh tế phát triển	2	
4	Thống kê kinh tế	2	
5	Quản trị học	2	
6	Kinh tế lượng	2	
Tổng cộng		**12**	

b) Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành khác với ngành đăng ký dự thi, phải học bổ sung kiến thức nền tảng của ngành trước khi thi tuyển. Số tín chỉ học bổ sung là 16 (tương đương 8 môn học) Trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ, Hiệu trưởng quyết định việc học bổ sung và nội dung kiến thức, số học phần học bổ sung.

Đối tượng dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành khác phải học bổ sung kiến thức 08 học phần, tương đương 16 tín chỉ. Cụ thể như sau:

TT	**Tên học phần**	**Thời lượng (Tín chỉ)**	**Ghi chú**
1	Kinh tế vi mô	2	
2	Kinh tế vĩ mô	2	
3	Kinh tế phát triển	2	
4	Thống kê kinh tế	2	
5	Quản trị học	2	
6	Kinh tế lượng	2	
7	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	2	
8	Quản trị doanh nghiệp	2	
Tổng cộng		**16**	

Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào các học phần trong bảng điểm của người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp để quyết định các học phần học bổ sung trước khi dự tuyển đầu vào.

2.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo: Tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai**.**

2.8. Hồ sơ dự tuyển, lệ phí, học phí

2.8.1. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký dự thi (theo mẫu)

- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu)

- Công văn cử đi học (theo mẫu, nếu có)

- Bằng tốt nghiệp đại học (bản photo chứng thực)

- Bảng điểm đại học (bản photo chứng thực)

- Các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ miễn thi Tiếng Anh, ngoại ngữ 2 theo quy định tại Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành (bản photo chứng thực, nếu có)

- Giấy khám sức khỏe (có thời hạn 6 tháng)

- Chứng minh nhân dân (bản photo có chứng thực)

- Ảnh 3x4 (04 tấm theo mẫu)

2.8.2. Lệ phí - Học phí

- Lệ phí hồ sơ: 100.000đ/hồ sơ

- Lệ phí xét tuyển (Chuyên ngành và cơ sở ngành) : 800.000đ/môn.

- Học phí học bổ sung kiến thức : 800.000đ/môn

- Lệ phí ôn tập thi tuyển môn ngoại ngữ : 1.500.000đ

- Lệ phí nhập học: 1.000.000đ/người.

- Học phí toàn khóa : 65.000.000đ/học viên

2.9. Điều kiện trúng tuyển

a) Thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên theo thang điểm 10 ở các môn xét tuyển. Môn tiếng Anh phải đạt yêu cầu theo quy định của Nhà trường.

b) Số lượng trúng tuyển căn cứ theo chỉ tiêu đã được xác định của cơ sở đào tạo và tổng điểm thi các môn xét tuyển (trừ môn tiếng Anh) của từng thí sinh.

c) Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm các môn xét tuyển như nhau thì sẽ xét đến mức điểm cao hơn của môn cơ sở, sau đó đến môn cơ bản và cuối cùng là môn tiếng Anh, cụ thể người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ để xác định người trúng tuyển.

2.10. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo và của Đại học Công nghệ Đồng Nai.

2.11. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 121.395.960.000 đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 học viên/năm 2023: 40.000.000 đồng.

Nhân sự kê khai

Họ tên: Ngô Thị Tuyết Lan

Điện thoại: 0848698757

E-mail: ngothituyetlan@dntu.edu.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Trần Đức Thuận

Phụ lục I
Quy mô đào tạo sau đại học đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
A	SAU ĐẠI HỌC			
1.	Thạc sĩ			
1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	59
1.2	Ngôn ngữ Anh (CH)	8220201	Nhân văn	22

Phụ lục II

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a) Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 7.273
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 5.67 m^2/ sinh viên.

b) Thống kê các loại phòng

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	128	15560.4
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1910
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	2196
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	928
1.5	Số phòng học đa phương tiện	93	9526.4
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	1000
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3335
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	41	9415

Phụ lục III
Danh mục trang thiết bị

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	Số lượng máy tính: 30
2	Phòng Cabin học tiếng Anh	Phòng cabin. Số lượng: 12. Ghế xoay. Số lượng: 12. Máy vi tính bộ. Số lượng 13. Tai nghe. Số lượng 12. Bảng. Số lượng: 1. Bàn lớn. Số lượng: 1. Ghế gỗ. Số lượng: 1. Ghế đen, chân sắt. Số lượng 6

Phụ lục IV
Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành
1.	Đoàn Mạnh Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8310110	Quản lý kinh tế
2.	Phan Ngọc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
3.	Nguyễn Phước Thiện	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
4.	Vũ Thịnh Trường	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
5.	Lê Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
6.	Nguyễn Trọng Khánh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
7.	Cao Văn Sâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
8.	Nguyễn Gia Phúc	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
9.	Nguyễn Bảo Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
10.	Lê Việt Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
11.	Nguyễn Thiên Sứ	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
12.	Lê Thị Quỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành
13.	Ngô Thị Trà My	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị du lịch	8310110	Quản lý kinh tế
14.	Võ Thanh Tân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học du lịch	8310110	Quản lý kinh tế
15.	Nguyễn Duy Toàn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
16.	Phạm Công Đoàn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
21.	Trần Đức Thuận	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
22.	Nguyễn Minh Thiện	Nam		Tiến sĩ	Giảng dạy Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
23.	Bảo Đạt	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học ngôn ngữ ứng dụng	8220201	Ngôn ngữ Anh
24.	Nguyễn Đức Chỉnh	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	8220201	Ngôn ngữ Anh
25.	Trần Thị Lan	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục	8220201	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Thị Hai (La Huệ Cẩm)	Nữ	GS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh
27.	Nguyễn Phúc Châu (Nguyễn Văn Châu)	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học	8220201	Ngôn ngữ Anh
28.	Phùng Quí Nhâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn học	8220201	Ngôn ngữ Anh
29.	Lê Tiến Tùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	8220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành
30.	Nguyễn Thị Ly Kha	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh
31.	Nguyễn Thụy Hoài Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
32.	Phạm Quang Nam	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh

Phụ lục V
Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành
1.	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
2.	Dương Thế Duy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
3.	Trần Thị Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh và Quản lý	8310110	Quản lý kinh tế
4.	Võ Tấn Phong	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
5.	Lê Trương Niệm	Nam		Tiến sĩ	Tài chính- Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế
6.	Mạch Trần Huy	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
7.	Đặng Văn Thạc	Nam	GS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
8.	Lê Quốc Thành	Nam		Tiến sĩ	Tài chính- Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế
9.	Nguyễn Quyết Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	8310110	Quản lý kinh tế
10.	Phạm Văn Tài	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
11.	Hoàng Văn Long	Nam		Tiến sĩ	Quản lý	8310110	Quản lý kinh tế
12.	Nguyễn Tiến Trung	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
13.	Phan Đình Nguyên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
14.	Nguyễn Thanh Long	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	8220201	Ngôn ngữ Anh
15.	Hồ Văn Hận	Nam		Tiến sĩ	Comparative Linguistics	8220201	Ngôn ngữ Anh

16.	Đặng Văn Nhơn	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh
17.	Trần Tín Nghị	Nam		Tiến sĩ	English Lingguistics	8220201	Ngôn ngữ Anh
18.	Nguyễn Xuân Hồng	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đôi chiếu	8220201	Ngôn ngữ Anh